

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ VIETINBANK
TẦNG 6, 34 CỬA NAM, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
Tài sản	A			
A. Tài sản ngắn hạn	100		210.151.679.261	217.993.431.886
1. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	110.694.044.128	162.321.856.495
- Tiền	111		13.759.637	167.296.616
- Tương đương tiền	111		110.680.284.491	5.154.559.879
- Tiền gửi có kỳ hạn	111			157.000.000.000
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	97.244.588.667	52.155.272.352
- Đầu tư ngắn hạn	121		105.657.897.494	55.657.897.494
Đầu tư ngắn hạn	122		105.657.897.494	55.657.897.494
Đầu tư ngắn hạn khác	128			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8.413.308.827)	(3.502.625.142)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.544.315.391	2.787.056.364
- Phải thu khách hàng	131			
- Trả trước cho người bán	132		225.000.000	70.686.000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	1.105.315.391	2.502.370.364
- Các khoản phải thu khác	135	V.04	214.000.000	214.000.000
- Các khoản phải thu khác	35A	V.04	214.000.000	214.000.000
- Các khoản phải thu khác	35B			
- Các khoản phải thu khác	35C	V.04		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
4. Hàng tồn kho	140	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		668.731.075	729.246.675
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.06	334.000.000	
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
- Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	334.731.075	729.246.675
B. Tài sản dài hạn	200		191.143.421.141	191.376.690.879
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
- Phải thu khách hàng	211			
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
- Phải thu dài hạn khác	214	V.08		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215			
2. Tài sản cố định	220		335.380.734	402.883.839
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	335.380.734	402.883.839
- Nguyên giá	222		5.982.634.700	5.982.634.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.647.253.966)	(5.579.750.861)



2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		358.708.000	358.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(358.708.000)	(358.708.000)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	190.306.901.733	190.306.901.733
- Đầu tư vào công ty con	251			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
- Đầu tư dài hạn khác	253		211.500.000.000	211.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(21.193.098.267)	(21.193.098.267)
4. Tài sản dài hạn khác	260		501.138.674	666.905.307
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	486.138.674	651.905.307
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
- Tài sản dài hạn khác	263			
- Các khoản ký quỹ, ký cược	264		15.000.000	15.000.000
Tổng tài sản	270		401.295.100.402	409.370.122.765

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
Nguồn vốn	B			
A. Nợ phải trả	300		1.011.655.063	1.319.091.072
I. Nợ ngắn hạn	310		1.011.655.063	1.319.091.072
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			150.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	31.168.299	692.137.653
5. Phải trả người lao động	315		452.216.729	4.587.226
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	424.777.937	351.821.645
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103.492.098	120.544.548
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		400.283.445.339	408.051.031.693
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.867.412.470	27.867.412.470
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		21.038.428.544	21.038.428.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.377.604.325	59.145.190.679
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430		401.295.100.402	409.370.122.765

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
Chỉ tiêu	C			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	C			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		46.774.400.000	46.774.400.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		46.774.400.000	46.774.400.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		248.862.246.000	207.300.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		33.568.625.128	80.941.149.780
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		30.405.732.790	80.648.814.578
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.162.892.338	292.335.202
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		1.184.870.536.975	702.633.043.553
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.184.432.098.843	699.450.848.843
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		438.438.132	3.182.194.710
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		2.685.455.206	77.837.644.018
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN ỦY THÁC	052		1.215.753.706.897	705.736.549.315

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thanh Tú

Nguyễn Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Long

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2022



Ban lãnh đạo

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Hải Sâm

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hải Sâm

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG
TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	VI.28	1.359.619.102	1.246.113.989	2.448.985.550	2.500.925.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29				
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		1.359.619.102	1.246.113.989	2.448.985.550	2.500.925.978
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3.178.500.618	281.203.243	4.257.362.533	511.692.552
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1.818.881.516)	964.910.746	(1.808.376.983)	1.989.233.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1.085.689.285	21.922.716.555	2.869.819.859	40.477.183.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	4.916.544.622	18.569.357	2.200.684.527	(23.428.387.873)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.535.274.452	4.763.916.959	4.978.644.898	8.075.959.418
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(8.185.011.305)	18.105.140.985	(6.117.886.549)	57.818.845.478
10. Thu nhập khác	31				20.000.000	
11. Chi phí khác	32				7.350.000	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				12.650.000	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.185.011.305)	18.105.140.985	(6.105.236.549)	57.818.845.478
14. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	(417.424.951)	3.627.020.756		11.569.761.655
15. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.767.586.354)	14.478.120.229	(6.105.236.549)	46.249.083.823
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Lợi





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sâm

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG
TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 6, TTMT Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.185.011.305)	18.105.140.985
+ Doanh thu	0101		2.445.308.387	23.168.830.544
+ Doanh thu giảm trừ	0102			
+ Chi phí	0110		10.630.319.692	5.063.689.559
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		67.503.105	88.203.156
- Các khoản dự phòng	03		4.910.683.685	(84.872.650)
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.206.824.515)	18.108.471.491
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.637.256.573	(3.816.223.044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		127.041.392	(334.788.762)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		165.766.633	(12.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(334.000.000)	(6.185.731.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(17.052.450)	(50.000.000)
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		(17.052.450)	(50.000.000)
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.627.812.367)	7.709.728.097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101			
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	40.933.282.630
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.000.000.000)	40.933.282.630
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(51.627.812.367)	41.685.717.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.321.856.495	89.981.077.866
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	110.694.044.128	131.666.795.022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thanh Tú

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Umes

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng công thương Việt Nam được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH một thành viên 100% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010, giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 25/03/2011 điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng. Giấy phép Điều chỉnh số 31/GPĐC – UBCK ngày 16/03/2012 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 13/08/2012 điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên 950 tỷ đồng. Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 30/12/2013, giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 22/07/2016 và giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 08/01/2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty và giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17/02/2020 về việc giảm vốn điều lệ xuống còn 500 tỷ đồng. Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 28/05/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc giảm vốn điều lệ xuống còn 300 tỷ đồng. Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- 2.1. Lập và Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán.
- 2.2. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán,
- 2.3. Tư vấn đầu tư chứng khoán,
- 2.4. Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

3- Tổng số nhân viên: 41

Trong đó:

- Cán bộ quản lý: 18
- Tuyển dụng mới, tăng mới: 03 cán bộ
- Chuyển công tác: 03 cán bộ
- Kỷ luật: Không

II- NĂM KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm kế toán Quý II năm 2022 được bắt đầu từ 01/04/2022 và kết thúc vào 30/06/2022.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính. Theo thông tư này, hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - CTQ |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - CTQ |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - CTQ |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - CTQ |

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành:

Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không năm hạn, các khoản tiền gửi có năm hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn được phân loại thành chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 thay thế thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính

Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ: Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ hoạt động tài chính là lãi thu được từ cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và lãi từ các hợp đồng tiền gửi có năm hạn và lãi tiền gửi không năm hạn....

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: đồng)

01 - Tiền	Số cuối quý	Số đầu quý
- Tiền mặt	13.759.637	167.296.616
- Tiền gửi không kỳ hạn	110.680.284.491	5.154.559.879
- Tiền gửi có kỳ hạn		157.000.000.000
TỔNG CỘNG	110.694.044.128	162.321.856.495

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-Tiền gửi trên 3 tháng				
- Cổ phiếu niêm yết	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Trong đó, chi tiết các mã giảm giá				
HSG				
C32				
CTD	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
-Cổ phiếu chưa niêm yết	4.645.000	49.572.630.264	4.645.000	49.572.630.264
Trong đó, chi tiết các mã giảm giá				
TVN	4.355.000	43.917.630.264	4.355.000	43.917.630.264
OIL	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Chứng chỉ quỹ đầu tư trái phiếu	4.156.224,6	50.000.000.000		

NH Công thương Việt Nam				
-Dự phòng đầu tư ngắn hạn		(8.413.308.827)		(3.502.625.142)
Tổng cộng	8.833.664,6	97.244.588.667	4.677.440	52.155.272.352

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	47.364.761	111.793.438
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.057.950.630	2.390.576.926
Cộng	1.105.315.391	2.502.370.364

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu nhà đầu tư	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu về giao dịch chứng khoán	0	0
- Phải thu khác		
Dự thu lãi tiền gửi	0	0
Phải thu cổ tức	0	0
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	0	0
Phải thu khác	214.000.000	214.000.000
Tổng cộng	214.000.000	214.000.000

5 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/04/2022	1.024.899.000	4.957.735.700	5.982.634.700
- Mua từ 01/04/2022-30/06/2022	0	0	0
-Giảm từ 01/04/2022-30/06/2022	0	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2022	1.024.899.000	4.957.735.700	5.982.634.700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/04/2022	951.847.261	4.627.903.600	5.579.750.861
- Khấu hao tăng từ 01/04/2022-30/06/2022	7.474.950	60.028.155	67.503.105

-Giảm khấu hao từ 01/04/2022-30/06/2022			
Số dư tại ngày 30/06/2022	959.322.211	4.687.931.755	5.647.253.966
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày 01/04/2022	73.051.739	329.832.100	402.883.839
- Tại ngày 30/06/2022	65.576.789	269.803.945	335.380.734

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính (Phần mềm kế toán Bravo)	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/04/2022	358.708.000		358.708.000
- Mua từ 01/04/2022-30/06/2022	0		0
-Giảm từ 01/04/2022-30/06/2022	0		0
Số dư tại ngày 30/06/2022	358.708.000		358.708.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/04/2022	358.708.000		358.708.000
- Khấu hao từ 01/04/2022-30/06/2022	0		0
- Giảm khấu hao từ 01/04/2022-30/06/2022			
Số dư tại ngày 30/06/2022	358.708.000		358.708.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày 01/04/2022	0		0
- Tại ngày 30/06/2022	0		0

7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối quý		Số đầu quý	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A-Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)		0	0	0	0

B- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết					
C- Đầu tư dài hạn khác			211.500.000.000		211.500.000.000
- Công ty cổ phần ĐT Đèo cả	11.580.000		120.000.000.000	11.580,00	120.000.000.000
- Công ty cổ phần ĐT BOT Đèo cả- Khánh Hòa	9.150.000		91.500.000.000	9.150.000	91.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ hạ tầng Vietin					
D – Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(21.193.098.267)		(21.193.098.267)

8 – Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Chi phí trả trước khác	486.138.674	651.905.307
- Các khoản ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Cộng	501.138.674	666.905.307
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu quý
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(334.000.000)	417.424.951
- Thuế thu nhập cá nhân	26.735.393	268.949.015
- Thuế giá trị gia tăng	4.432.906	5.763.687
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(302.831.701)	692.137.653
10- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu quý
- Phải trả người bán	(225.000.000)	0
- Phải trả người lao động	452.216.729	4.587.226
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	103.492.098	120.544.548
- Chi phí phải trả khác	424.777.937	351.821.645
Cộng	755.486.764	476.953.419
11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu quý
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	95.380.442	2.426.169
- Bảo hiểm y tế	17.455.343	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.794.565	0
- Phải trả cho nhà đầu tư, NHLK	65.747.587	62.195.476
- Phải trả lợi nhuận sau thuế về NHCT	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.400.000	287.200.000

Cộng	424.777.937	351.821.645
12- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác:	Số cuối quý	Số đầu quý
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	30.405.732.790	80.648.814.578
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	3.162.892.338	292.335.202
Cộng	33.568.625.128	80.941.149.780
13- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Số cuối quý	Số đầu quý
13.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Danh mục cổ phiếu	874.832.098.843	418.850.848.843
- Chứng chỉ Tiền gửi		
- Đầu tư góp vốn	0	0
- Tiền gửi NH có hạn		
- Danh mục trái phiếu	41.000.000.000	12.000.000.000
- Chứng khoán phái sinh		
- Danh mục các khoản đầu tư theo chỉ định khác	268.600.000.000	268.600.000.000
- Chứng khoán khác		
Cộng	1.184.432.098.843	699.450.848.843
13.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài:		
- Trái phiếu:	438.438.132	3.182.194.710
14. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	0	
15. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2.685.455.206	77.837.644.018

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đơn vị tính: đồng)

16. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý II Năm 2022	Quý II Năm 2021
+ D.thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	319.734.198	304.910.439
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	809.884.904	811.203.550
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	230.000.000	130.000.000
+ Doanh thu khác		
Cộng	1.359.619.102	1.246.113.989

17. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quý II năm 2022 3.178.500.618	Quý II năm 2021 281.203.243
---	--	--

18. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Lãi tiền gửi	1.085.689.285	883.730.735
- Lãi đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	37.200
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	21.038.948.620
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.085.689.285	21.922.716.555

19. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	...	...
- Chi về mua bán chứng khoán	0	92.957.357
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	4.910.683.685	(84.872.650)
- Dự phòng giảm giá khoản vốn góp, đầu tư mua cổ phần	0	0
- Chi phí tài chính khác	5.860.937	10.484.650
Cộng	4.916.544.622	18.569.357
20. Chi phí hoạt động kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Chi phí nhân viên	3.361.530.136	3.322.905.881
Chi phí vật liệu công cụ làm việc	295.605.226	157.092.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.503.105	88.203.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.542.875	419.260.373
Chi phí bằng tiền khác	1.495.041.617	795.876.322
Cộng	5.710.222.959	4.783.338.722
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	0	3.627.020.756

VI- THÔNG TIN KHÁC:

1. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý II năm 2022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	-Lãi tiền gửi -Các loại phí liên quan	1.084.014.297 207.955.709
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	- Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch - Lãi tiền gửi	5.955.427 432.374
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Chi phí bảo hiểm	16.907.465
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	121.286.800
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	127.596.377
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	70.851.021

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Lãnh đạo

Nguyễn Thị Thanh Tú



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hải Sâm